

ĐÀO TẠO CỬ NHÂN NGÀNH THÔNG TIN-THƯ VIỆN THEO TÍN CHỈ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN HÀ NỘI

TS. Trần Thị Quý
Trường Đại học KHXH&NV Hà Nội

Giới thiệu chi tiết chương trình đào tạo theo tín chỉ cử nhân ngành thông tin-thư viện của Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội.

Một trong những nhiệm vụ cấp bách của giáo dục đại học Việt Nam là *đổi mới phương thức đào tạo theo niên chế (đơn vị đo khối lượng kiến thức là học trình) sang phương thức đào tạo theo tín chỉ (đơn vị đo là tín chỉ).*

Ngày 2/11/2005, Chính phủ đã ra Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020, trong đó xác định “*Xây dựng và thực hiện lộ trình chuyển sang chế độ đào tạo theo hệ thống tín chỉ, tạo điều kiện thuận lợi để người học tích lũy kiến thức, chuyển đổi ngành nghề, liên thông, chuyển tiếp tới các cấp học tiếp theo ở trong nước và nước ngoài*”.

Quán triệt, thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước, Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) nói chung và Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHKHXH&NV) nói riêng trong đó có Khoa Thông tin-Thư viện (TT-TV) đã quyết tâm từng bước chuyển đổi phương thức đào tạo từ

niên chế sang học chế tín chỉ.

Bài báo này giới thiệu chương trình đào tạo cử nhân ngành TT-TV theo tín chỉ tại ĐHKHXH&NV Hà Nội.

Một trong số rất nhiều định nghĩa khác nhau về tín chỉ được xem là tương đối đầy đủ, chính xác là định nghĩa được James Quann (Giáo sư, Đại học Quốc gia Washington) trình bày tại Hội thảo về Hệ thống đào tạo theo tín chỉ tại trường Đại học Khoa học & Công nghệ Hoa Trung, Vũ Hán năm 1985. Theo ông: *Tín chỉ học tập (TC) là một đại lượng đo toàn bộ thời gian bắt buộc của một người học bình thường để học một môn học cụ thể, bao gồm: 1. Thời gian lên lớp; 2. Thời gian ở phòng thí nghiệm, thực tập hoặc các phần việc khác đã được quy định trong thời khóa biểu; 3. Thời gian dành cho đọc sách, nghiên cứu, giải quyết vấn đề, viết hoặc chuẩn bị bài,... Đối với các môn học lý thuyết, 1 tín chỉ là 1 giờ học trên lớp (với 2 giờ chuẩn bị ở nhà) trong 1 tuần và kéo dài trong một học kỳ 15 tuần; đối với các môn học ở*

Nghiên cứu - Trao đổi

studio hay phòng thí nghiệm - ít nhất 2 giờ trong 1 tuần (với 1 giờ chuẩn bị ở nhà); đối với việc tự nghiên cứu - ít nhất 3 giờ làm việc trong 1 tuần.

Học chế tín chỉ ra đời và được áp dụng đầu tiên ở Viện đại học Harvard, Mỹ từ năm 1872. Đến đầu thế kỷ XX, hình thức đào tạo này nhanh chóng được nhân rộng, áp dụng ở hầu hết các trường đại học ở Hoa Kỳ và nhiều trường đại học lớn trên thế giới thay thế chương trình đào tạo theo niên chế. Ở Trung Quốc, đào tạo theo tín chỉ đã bắt đầu từ những năm cuối thập niên 80. Đặc biệt, năm 1999, 29 Bộ trưởng phụ trách giáo dục và đào tạo của các nước khối Liên minh châu Âu đã ký Tuyên ngôn Bologna nhằm hình thành không gian giáo dục châu Âu thống nhất vào năm 2010, trong đó, nội dung quan trọng là triển khai áp dụng học chế tín chỉ để chương trình được mềm dẻo, uyển chuyển, cơ động, liên thông hoạt động học tập của học viên, sinh viên trong khu vực châu Âu và trên thế giới.

Chương trình đào tạo theo phương thức tín chỉ có những đặc điểm chính như sau:

- Khối lượng tín chỉ từ 120 đến 140 (để nhận bằng cử nhân sinh viên phải tích lũy đủ 120-136 tín chỉ như thông lệ của các trường đại học ở Mỹ, 120-135- Nhật Bản, 120-150- Thái Lan...). Ở Việt

Nam, theo Quyết định 31/QĐ-BGD-ĐT ngày 30/7/2001 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo: “Số tín chỉ tối thiểu để sinh viên đạt được bằng cử nhân là 140”.

- Mỗi môn học trong khung chương trình có thời lượng từ 2 đến 5 tín chỉ. Mỗi môn học phải quy định rõ thời gian học trên lớp, thời gian thực hành (ở trên lớp, phòng thí nghiệm hay hiện trường) các hoạt động, thời gian tự đọc tài liệu, nghiên cứu, làm bài tập, chuẩn bị xê-mi-na ở nhà.

- Có các môn học bắt buộc và nhiều môn tự chọn, do vậy khung chương trình có số tín chỉ mà nhà trường tổ chức giảng dạy cho một chương trình bao giờ cũng lớn hơn số tín chỉ sinh viên cần phải tích lũy để hoàn thành chương trình đó.

- Tạo điều kiện thuận lợi để sinh viên lựa chọn các chuyên đề phù hợp với kế hoạch của mình (có sự hướng dẫn của cố vấn học tập và giảng viên, nếu sinh viên thấy cần thiết).

Khung chương trình ngành TT-TV chuyển đổi là kế thừa Khung chương trình niên chế hiện hành tại Khoa TT-TV. Khi chuyển đổi cần đảm bảo nguyên tắc dùng đơn vị đo lường là tín chỉ để phù hợp với phương thức đào tạo theo tín chỉ. Tổng số tín chỉ sinh viên phải tích lũy để hoàn thành chương trình đào tạo và được nhận bằng cử nhân ngành TT-TV là 140 (không kể giáo dục thể chất và

Nghiên cứu - Trao đổi

giáo dục quốc phòng). Nguyên tắc tương ứng chuyển đổi là 1,5 đơn vị học trình bằng 1 tín chỉ. Như vậy, chương trình đào tạo niên chế ngành TT-TV hiện hành có 210 đơn vị học trình (ĐVHT) sẽ được chuyển đổi tương ứng bằng 140 tín chỉ.

Việc phân bổ các khối kiến thức trong khung chương trình được hướng vào việc giảm thời lượng lý thuyết, tăng thời lượng cho khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khối kiến thức nghiệp vụ nhằm nâng cao kỹ năng tác nghiệp cho sinh viên, cụ thể như sau:

TT	KHỐI KIẾN THỨC	SỐ ĐVHT	Số TC
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		
	Kiến thức chung bắt buộc	63 = 30 %	29 = 20,7 %
	Kiến thức toán & khoa học tự nhiên	6 = 3 %	4 = 2,9 %
	Kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành	32 = 15,2 %	23 = 16,4 %
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		
	Kiến thức cơ sở của ngành	52 = 24,8 %	45 = 32,1 %
3	Khối kiến thức nghiệp vụ		
	Kiến thức chuyên ngành	35 = 16,7 %	24 = 17,1 %
	Kiến thức thực tập và tốt nghiệp	22 = 10,5 %	15 = 10,7 %
	Tổng cộng	210 = 100 %	140 = 100%

Để đảm bảo mỗi môn học trong khung chương trình mới có thời lượng từ 2 đến 5 tín chỉ; bổ sung thêm các môn học có nội dung cập nhật theo hướng hiện đại; bổ sung thời lượng cho các môn thuộc khối kiến thức chuyên ngành nâng cao kỹ năng tác nghiệp cho sinh viên,... nhiều môn học có nội dung gần nhau đã được tích

hợp lại, thí dụ, môn “*Hệ thống thông tin KH&CN Quốc gia Việt Nam*” 3 ĐVHT được tích hợp với môn “*Nguồn tin KH&CN*” 5 ĐVHT thành môn “*Thông tin Khoa học và Công nghệ*” 2 TC; môn “*Ms.Excel*” 3 ĐVHT được tích hợp với môn “*Tin học*” 4 ĐVHT thành môn “*Tin học cơ sở*” 3 TC,.... Nhiều môn lý thuyết có

Nghiên cứu - Trao đổi

thời lượng lớn đã được giảm như môn “*Thông tin học đại cương*” 5 ĐVHT giảm còn 3 tín chỉ; môn “*Hệ quản trị dữ liệu CDS/ISIS*” 7 ĐVHT- còn 4 TC; môn “*Thư mục học*” 4 ĐVHT- còn 2 TC”; môn “*Thông tin khoa học Sở hữu Công nghiệp*” 4 ĐVHT- còn 2 TC.... Một số môn thuộc khối kiến thức tự chọn được chuyển vào khối kiến thức bắt buộc như môn “*Các loại thư viện điện tử*”; “*Thông tin về thị trường thương mại*”, “*Thư mục xã hội chính trị*”; “*Thư mục khoa học kỹ thuật*”, “*Lịch sử sách*”, “*Thư mục địa chí*”,... Một số môn thuộc khối kiến thức bắt buộc được chuyển vào khối kiến thức tự chọn như môn “*Thông tin tiêu chuẩn đo lường chất lượng*”, “*Thông tin khoa học sở hữu công nghiệp*”, “*Thông tin phục vụ lãnh đạo và quản lý*”,... Nhiều môn học mới cập nhật kiến thức hiện đại và đáp ứng nhu cầu thực tiễn hoạt động TT-TV ở Việt Nam được bổ sung (Khối kiến thức bắt buộc gồm các môn: “*Biên mục hiện đại*”, “*Công nghệ nội dung*”, “*Thông tin phục vụ quản lý giáo dục và đào tạo*”, “*Thư viện trường học*”, “*Thư viện cho người dùng tin đặc biệt*”, “*Hệ thống thư viện công cộng*”,...; Khối kiến thức tự chọn gồm các môn: “*Tiêu chuẩn hóa hoạt động TT-TV*”, “*Đa phương tiện*”, “*Hệ thống thư viện đại học*”, “*Kiến thức thông tin*”, “*Marketing trong hoạt*

động TT-TV”, “*Thông tin y tế*”, “*Quan hệ công chúng*”,... Một số tên gọi môn học cũ đã được đổi thành tên mới để phù hợp và bao quát hết nội dung kiến thức được cập nhật như môn “*Khai thác mạng thông tin hiện đại*” đổi thành “*Tra cứu tin trong hoạt động TT-TV*”, “*Hệ quản trị dữ liệu CDS/ISIS*” đổi thành “*Phần mềm quản lý hoạt động TT-TV*”, “*Tổ chức quản lý và tiếp thị công tác TT-TV*” được tách thành hai môn “*Tổ chức & quản lý hoạt động TT-TV*” và “*Marketing trong hoạt động TT-TV*”, “*Thông tin về thị trường thương mại*” đổi thành “*Thông tin kinh tế-thương mại*”,...

Cấu trúc khung chương trình tín chỉ được thiết kế không đơn tuyến như khung chương trình niên chế (môn học không do sinh viên lựa chọn mà được cơ sở đào tạo “chọn giúp” và lịch học được thiết kế “cứng nhắc”, áp đặt). Trong chương trình niên chế, môn tự chọn của chuyên ngành thông tin tư liệu khác với môn tự chọn của chuyên ngành thư viện thư mục. Khung chương trình tín chỉ được thiết kế mang tính mở và đa tuyến. Các môn học được thiết kế trong các khối kiến thức được tính toán kỹ giúp cho sinh viên sau khi tích lũy được số lượng tín chỉ hết khối kiến thức cơ sở của ngành, nếu xin được việc làm, có đủ kiến thức và kỹ năng để hoàn thành công việc ở trình độ tương đương hệ

Nghiên cứu - Trao đổi

cao đẳng. Cụ thể: sau khi sinh viên tích lũy 101 tín chỉ của *khối kiến thức chung bắt buộc* (29 TC); *khối kiến thức toán & khoa học tự nhiên* (4 TC); *khối kiến thức cơ bản chung của nhóm ngành* (23 TC) và *khối kiến thức cơ sở của ngành* (45 TC) là đã có thể vừa đi làm, vừa đi học theo đúng ngành nghề, hoặc có thể liên thông học thêm ngành thứ hai trong trường có cùng nhóm ngành mà không phải học lại khối kiến thức giáo dục đại cương một lần nữa. Khi sinh viên tích lũy đủ số tín chỉ của *khối kiến thức chuyên ngành và khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp* thì sẽ được nhận bằng cử nhân ngành TT-TV.

Sau khi học xong khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, sinh viên học tiếp khối kiến thức nghiệp vụ (gồm khối kiến thức chuyên ngành và khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp). Khối kiến thức chuyên ngành gồm 24 TC, sinh viên được tự chọn 1 trong 2 chuyên ngành *thông tin tư liệu* hoặc chuyên ngành *thư viện-thư mục*. Mỗi chuyên ngành có 16 TC bắt buộc và 8 TC tự chọn. Với 8 TC tự chọn này,

sinh viên có cơ hội lựa chọn không chỉ trong số 8/34 TC đã được biên soạn chung cho cả hai chuyên ngành, mà còn được chọn các chuyên đề ở một trong 2 chuyên ngành bắt buộc trên. Mỗi chuyên ngành có 16 TC. Như vậy, tổng cộng có 50 TC để sinh viên có thể lựa chọn 8 TC để học. Điều đó có nghĩa là, sinh viên đã học xong chuyên ngành thông tin tư liệu có quyền chọn các môn với 8 TC, lựa chọn không chỉ trong số các môn thuộc các môn lựa chọn chung của cả 2 chuyên ngành mà còn có thể chọn các môn bắt buộc của chuyên ngành thư viện thư mục (Tương tự ngược lại với sinh viên đã học xong chuyên ngành thư viện thư mục). Khung chương trình được biên soạn mềm dẻo như vậy, cơ hội lựa chọn các chuyên đề sát với nhu cầu của sinh viên được mở rộng. Nếu khung chương trình niên chế chỉ có 10 chuyên đề để sinh viên lựa chọn thì khung chương trình tín chỉ có tới 25 chuyên đề, tăng gấp 2,5 lần. Số môn học của khung chương trình tín chỉ được soạn thảo có tới 190 tín chỉ, nhiều hơn tổng số tín chỉ sinh viên cần tích lũy để hoàn thành chương trình tới 50 tín chỉ.

TT	KHỐI KIẾN THỨC	SỐ TÍN CHỈ
1	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	
	<i>Khối kiến thức cơ sở của ngành</i>	45

Nghiên cứu - Trao đổi

TT	KHỐI KIẾN THỨC	SỐ TÍN CHỈ
2	Khối kiến thức nghiệp vụ	
	Khối kiến thức chuyên ngành (Sinh viên tự chọn 1 trong 2 chuyên ngành với khối lượng kiến thức 16 TC bắt buộc và 8 TC tự chọn)	24
	- Chuyên ngành thông tin tư liệu	16
	- Chuyên ngành thư viện-thư mục	16
	- Các chuyên đề tự chọn cho cả hai chuyên ngành	8
3	Khối kiến thức thực tập và tốt nghiệp	15

Trên cơ sở khung chương trình tín chỉ, khoa TT-TV đã triển khai biên soạn Chương trình chi tiết. Đề cương các môn học cụ thể do từng giáo viên giảng dạy trực tiếp biên soạn nhằm đáp ứng yêu cầu về nội dung, phương pháp giảng dạy của giảng viên và mục tiêu của môn học. Mỗi môn học được cấu trúc theo hướng giảm thời lượng giảng lý thuyết, tăng thời lượng thảo luận, thực hành, thực tập và bổ sung thời lượng tự nghiên cứu, tự học cho sinh viên. Về hình thức, tất cả các môn học đều trình bày giống nhau, cung cấp đầy đủ thông tin về giảng viên; thông tin chung về môn học; nội dung chi tiết môn học; học liệu, hình thức tổ chức dạy học, chính sách đối với môn học; phương pháp, hình thức kiểm tra- đánh giá kết quả học tập môn học.

Các môn học thuộc khối kiến thức cơ sở của ngành bao gồm: *Thông tin học đại cương, Thư viện học đại cương, Biên mục mô tả, Tổ chức và*

quản lý hoạt động TT-TV, Phát triển nguồn tin, Phân loại và tổ chức mục lục phân loại, Định chủ đề và tổ chức mục lục chủ đề, Xử lý thông tin, Thư mục học đại cương, Biên mục hiện đại, Tổ chức và bảo quản kho tài liệu, Tra cứu tin trong hoạt động TT-TV, Công tác phục vụ người dùng tin, Phần mềm quản lý hoạt động TT-TV, Sản phẩm và dịch vụ TT-TV, Tự động hóa hoạt động TT-TV, Văn bản học. Khối kiến thức chuyên ngành thông tin tư liệu gồm các môn: *Thông tin KH&CN, Chính sách thông tin quốc gia, Hệ thống thông tin, Công nghệ nội dung, Người dùng tin và nhu cầu tin, Thông tin Kinh tế thương mại, Thông tin KHXH&NV, Thông tin phục vụ quản lý giáo dục và đào tạo.* Khối kiến thức chuyên ngành thư viện thư mục gồm các môn: *Lịch sử sách, Thư viện điện tử, Thư viện trường học, Thư mục KHXH&NV, Thư mục khoa học kỹ thuật, Thư viện người dùng tin đặc biệt, Công tác địa chỉ trong thư viện,*

Hệ thống thư viện công cộng. Các môn tự chọn chung cho cả 2 nhóm ngành gồm: Tiêu chuẩn hóa hoạt động TT-TV, Hán-Nôm cơ sở, Lịch sử thư viện, Dịch vụ thông tin tham khảo, Đa phương tiện, Định giá thông tin trong hoạt động TT-TV, Hệ thống TT-TV trong các lực lượng vũ trang, Hệ thống TT-TV đại học, Kiến thức thông tin, Marketing trong hoạt động TT-TV, Quan hệ công chúng, Quản trị tri thức, Thông tin tiêu chuẩn đo lường và chất lượng, Thiết kế và quản trị CSDL, Thông tin tư liệu sở hữu công nghiệp, Thông tin phục vụ doanh nghiệp, Thông tin phục vụ lãnh đạo và quản lý, Thông tin y tế.

Chương trình đào tạo ngành TT-TV theo học chế tín chỉ đã đảm bảo tính khoa học, tính sư phạm và tính khả thi. Do chương trình đầy đủ được công bố trên các phương tiện thông tin của Trường, sinh viên có thể chủ động lựa chọn môn học, thầy dạy và đăng ký

lớp học theo kế hoạch học tập của cá nhân.

Tóm lại, thực chất của quá trình chuyển chương trình đào tạo từ niên chế sang tín chỉ là cải tiến học chế niên chế đang sử dụng để kết hợp một cách logic giữa việc phát triển và hiện đại hóa chương trình đào tạo, tăng mức độ mềm dẻo, linh hoạt của nó. Chuyển đổi chương trình đào tạo tuy vậy chỉ là bước đầu trong quá trình chuyển đổi phương thức đào tạo từ niên chế sang học chế tín chỉ. Chương trình có được thực hiện thành công hay không còn phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố khác như đội ngũ cán bộ quản lý và giảng dạy đáp ứng yêu cầu đào tạo theo tín chỉ; đủ giáo trình, tài liệu tham khảo cho mỗi môn học; đủ giảng đường, cơ sở vật chất hiện đại với phần mềm chuyên dụng quản trị tiện ích; hệ thống văn bản pháp quy chặt chẽ, phù hợp với phương thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ....

Tài liệu tham khảo

1. C. James Quann. Về hệ thống tín chỉ ở Hoa kỳ trong cuốn "Về hệ thống tín chỉ học tập" / Tài liệu sử dụng nội bộ do Vụ Đại học, Bộ Giáo dục và Đào tạo biên soạn, H.: 1994, tr.37.
2. Nguyễn Thu Thảo. Chuyên gia TT-TV tiềm năng-góc nhìn từ người đào tạo và người sử dụng nhân lực / Kỷ yếu Hội thảo khoa học ngành TT-TV trong xã hội thông tin. H.: ĐHKHXH & NV, tr. 367.
3. Tài liệu tập huấn và tham khảo về phương thức đào tạo theo tín chỉ. H.: Trường

ĐHKHXH & NV.

4. Trần Thị Quý. Ngành Thông tin-Thư viện ở Việt Nam, thời cơ, thách thức và triển vọng / Ngành TT-TV trong xã hội thông tin. H.: ĐHKHXH & NV, tr.338
5. Trần Thị Quý. Những yếu tố đảm bảo chất lượng đào tạo ngành khoa học TT-TV / Kỷ yếu Hội thảo khoa học ngành TT-TV nhân kỷ niệm 5 năm thành lập Bộ môn TT-TV và 28 năm đào tạo cử nhân khoa học TT-TV. H.: ĐHQGHN, tr. 192.